

Bản án số: 49/2019/DS-PT

Ngày: 28/6/2018.

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chinh.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quốc Văn;
Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

-Thư ký phiên tòa: Ông Dương X Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/DSPT ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1939.

Địa chỉ: huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Đăng Q, 1986.

Địa chỉ: phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Chị Lâm Thị X, sinh năm 1963.

Địa chỉ: huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Anh Lê Huy P.

HKTT: huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá

Tại phiên tòa: Có mặt anh Q, chị X; vắng mặt anh P (không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2018 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị K trình bày:

Bà K và chị Lâm Thị X có quan hệ thông gia (anh trai chị X lấy con gái bà) nên ngày 21/8/2011 (âm lịch) bà có cho chị X và chồng là anh Lê Huy P vay số tiền 400.000.000đ, thời hạn vay 01 năm. Ngày 23/10/2011, chị X và anh P vay thêm 220.000.000đ. Tổng hai lần vay là 620.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*). Anh P cùng chị X đến nhà làm giấy vay ngày 23/10/2011, còn giấy vay ngày 21/08/2011 anh P ký trước, hai giấy vay có thỏa thuận trả lãi vào ngày 21 hàng tháng (thỏa thuận miệng lãi suất 2%/ tháng), khi đó anh chị có thể chấp cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 01733 mang tên vợ chồng nên sau đó bà chỉ tính lãi 1%. Năm 2015 hai vợ chồng ly hôn nhưng phần tài sản và công nợ chưa giải quyết. Chị X đã trả đủ tiền lãi hết năm 2012 nhưng đến hạn trả gốc chị X không trả được, bà đã nhiều lần hỏi nợ, nhưng vợ chồng chị X cố tình khất hết lần này sang lần khác và cũng không trả được lãi buộc bà phải khởi kiện đến Tòa án yêu cầu anh chị trả số nợ gốc theo hai giấy vay là 620.000.000đ và tiền lãi từ tháng 1/2013 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K rút yêu cầu tính lãi từ năm 2013 và chỉ yêu cầu tính lãi từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn chị Lâm Thị X*: Đã được TAND huyện Cẩm Thủy triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

- *Tại bản tự khai ngày 23/10/2018, anh Lê Huy P trình bày*: Anh và chị X đã ly hôn năm 2015, phần tài sản công nợ hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết mà thỏa thuận giao con và tài sản cho chị X, chị X phải có trách nhiệm trả nợ, trong đó có nợ của bà K, cụ thể số tiền bao nhiêu anh không nhớ. Anh P vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải không có lý do.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 21 tháng 2 năm 2019 của TAND huyện Cẩm Thủy đã Quyết định:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26; Điều 35; 39; 144; 147; 161; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 401; 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; khoản 6 Điều 19; điểm b khoản 3 Điều 24; khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị K.

Buộc chị Lâm Thị X và anh Lê Huy P trả cho bà Phạm Thị K số tiền gốc và lãi là 659.990.000đ (*Sáu trăm năm chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Chia theo phần: Chị X và anh P mỗi người phải trả cho bà K 329.995.000đ.

2. Đình chỉ giải quyết một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị K không yêu cầu chị X và anh P phải chịu lãi xuất từ năm 2013.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn buộc chị X và anh P mỗi người nộp 15.199.800đ án phí dân sự sơ thẩm và giành quyền kháng cáo.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, chị Lâm Thị X nộp đơn kháng cáo với nội dung:

-Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt chị là không đúng quy định khoản 1, khoản 2 Điều 227 BLTTDS, vì các lần chị vắng mặt đều có lý do.

- Chị và anh P có đồng ký vay tiền của bà K, nhưng số tiền đó chị nhận anh P không có liên quan gì mà Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xử buộc anh P phải trả nợ cùng chị là không đúng.

- Sau khi vay chị đã trả cho bà K số tiền là 852.000.000đ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận chị đã trả 341.000.000đ là không đúng.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019, anh Lê Huy P nộp đơn kháng cáo với nội dung:

-Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt anh là không đúng quy định khoản 1, khoản 2 Điều 227 BLTTDS, vì các lần vắng mặt anh đều có báo cáo.

- Anh và chị X có đồng ký vay tiền của bà K, nhưng số tiền đó chị X nhận anh không có liên quan gì mà Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xử buộc anh phải trả nợ cùng chị X là không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của chị X và anh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Cẩm Thủy. (Có văn bản phát biểu kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, đơn kháng cáo của bị đơn (chị Lâm Thị X và anh Lê Huy P) nộp tại TAND huyện Cẩm Thủy trong thời hạn luật định, chị X đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với anh Lê Huy P cũng đã được TAND huyện Cẩm Thủy ra Thông báo nộp tạm ứng án phí số 02/2019/TB-TA ngày 21/3/2019 (BL 107), nhưng anh P không nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định, do đó coi như anh đã từ bỏ quyền kháng cáo. Về nội dung đơn kháng cáo của anh P và chị X thống nhất với nhau, do đó để đảm bảo quyền lợi của anh P nên xem xét luôn tại cấp phúc thẩm.

[2] Tại cấp phúc thẩm, anh P đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt anh P theo quy định.

[3] Xét kháng cáo của chị X và nội dung đơn của anh P cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn là vi phạm thủ tục tố tụng, thấy rằng:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt hợp lệ cho chị X, anh P theo quy định. Tiếp theo đó Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần (04 lần), nhưng chị X, anh P đều vắng mặt không đến các phiên công khai tài liệu, chứng cứ, hòa giải và đối chất Ngày 03/1/2019, TAND huyện Cẩm Thủy ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm ấn định thời gian mở phiên tòa ngày 18/01/2019, chị X có giấy báo cáo vắng mặt kèm theo Bệnh án của Bệnh viện đa khoa huyện Ngọc Lặc, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định hoãn và ấn định thời gian mở lại phiên tòa ngày 29/01/2019 (BL65), chị X, anh P đã nhận (BL69,70), đến ngày 24/01/2019, chị X lại có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do chuyển viện, do đó Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục ra Quyết định hoãn và ấn định ngày mở lại phiên tòa 25/02/2019, chị X, anh P đã nhận (BL82,83), ngày 21/2/2019, chị X tiếp tục có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do đang điều trị bệnh (sẽ gửi bệnh án sau), nhưng đến ngày mở phiên tòa (25/2/2019) cả hai vắng mặt và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì về việc chị đang điều trị, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS. Theo đó kháng cáo của chị X và anh P cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng do xử vắng mặt anh chị là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét nội dung kháng cáo của chị X sau khi vay chị đã trả cho bà K số tiền là 852.000.000đ, bà K khai chị đã trả 341.000.000đ nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện, bà K yêu cầu chị X và anh P phải trả tổng số tiền là 620.000.000đ (gồm giấy vay ngày 21/8/2011 âm lịch là 400.000.000đ và giấy vay ngày 23/10/2011 âm lịch là 220.000.000đ), kèm theo đơn khởi kiện là 02 giấy vay gốc có chữ ký của anh P và chị X. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập nhưng chị X không đến Tòa để chứng minh số tiền chị đã vay, đã trả cụ thể cho bà K là bao nhiêu. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K có khai *“đến năm 2012 có X có trả cho tôi tổng cộng số tiền 340 triệu tôi trừ vào tiền gốc, lãi của các lần vay khác, tiền lãi cô X, anh P đã trả năm 2012”*.

Theo bà K thì ngoài 02 khoản vay trên, trong năm 2011 và 2012 chị X, anh P còn vay của bà 04 lần tổng cộng là 695.000.00đ, nhưng trong vụ án này bà chỉ khởi kiện 02 khoản vay kể trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình các giấy vay khác chứng minh các khoản vay như bà K trình bày là có thật. Về phía chị X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để

chứng minh, do đó việc bị đơn kháng cáo số tiền đã trả cho bà K 852.000.000đ là không có cơ sở.

[5] Về lãi suất và thời gian tính lãi, nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu kể từ thời điểm thụ lý vụ án (07/5/2018) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (25/2/2019), Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận lãi suất 9%/năm: 12 tháng = 0,75%/tháng x 620.000.000đ x 08 tháng 18 ngày = 39.990.000đ là phù hợp, không trái quy định của BLDS 2005 và quy định tại khoản 1 Điều 467 BLDS 2015, trong nội dung kháng cáo của bị đơn không kháng cáo về lãi suất và thời gian tính lãi của bản án sơ thẩm nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của chị X và đơn của anh P đều cho rằng anh P không có trách nhiệm phải cùng chị X trả nợ cho bà K, thấy rằng:

Khoản nợ vay bà K là nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh P và chị X. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 31/2015/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2015 của TAND huyện Cẩm Thủy chỉ giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung, về quan hệ tài sản và công nợ vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó việc anh chị cho rằng khoản nợ của bà K đôi bên đã thỏa thuận giao cho chị trả là không có căn cứ. Mặt khác, việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của anh P cho chị X không được bà K thống nhất (khoản 1 Điều 370 BLDS), do đó bản án sơ thẩm chia theo phần buộc mỗi bên phải trả $\frac{1}{2}$ nợ cho bà K là đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Tại cấp phúc thẩm, chị X xuất trình “Đơn xin giảm tiền án phí” có xác nhận của Chính quyền địa P. Xét hoàn cảnh của chị X có khó khăn là thực tế, vợ chồng đã ly hôn, bản thân chị trực tiếp nuôi con nhỏ và thường xuyên ốm đau phải điều trị, việc nộp án phí dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm đã tuyên sẽ hết sức khó khăn, do đó Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ giảm một phần án phí dân sự sơ thẩm, đồng thời chị X cũng không phải nộp án phí phúc thẩm dân sự do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; 474; 476 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

1. Không chấp đơn kháng cáo của chị Lâm Thị X và đơn của anh Lê Huy P.

Buộc chị Lâm Thị X và anh Lê Huy P phải trả cho bà Phạm Thị K số tiền gốc là 620.000.000đ và tiền lãi là 39.990.000đ, tổng cộng: 659.990.000đ (*Sáu trăm năm chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Chia theo phần: Chị X và anh P mỗi người phải trả cho bà K số tiền là 329.995.000đ (gồm 310.000.000đ tiền gốc và 19.995.000đ tiền lãi).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi bà K có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu chị X, anh P không thi hành

hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án: Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí: Giảm cho chị X 50% án phí dân sơ thẩm, số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị X còn phải nộp là 7.599.000đ.

Hoàn trả cho chị X 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0003848 ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án../

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND huyện Cẩm Thủy;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Chinh

